CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
đã được soát xét

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Ký ngày: 12/8/2026 16:24:35

NỘI DUNG **TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 2 – 3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ 5 – 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9 – 10

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 11 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Thương mại than.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên	
Ông Vi Xuân Hải	Thành viên	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2026
Ông Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Trung Hòa	Trưởng ban	Đến ngày 20 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên	Đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

Ông Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100100625 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ông Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 22.05.1.1/26/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA

Nguyễn Hải Linh
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3407-2025-152-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**665.813.948.107**	**775.180.694.485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**30.026.282.070**	**31.713.845.250**
1. Tiền	111		15.026.282.070	19.713.845.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**476.932.484.762**	**465.485.071.187**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	477.496.364.368	471.808.212.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.224.066.674	743.986.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	7.253.708.275	6.123.376.887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(18.041.654.555)	(13.190.504.653)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**152.692.090.112**	**270.360.302.626**
1. Hàng tồn kho	141		153.028.527.095	271.173.063.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(336.436.983)	(812.760.795)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.163.091.163**	**7.621.475.422**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	744.234.483	1.449.755.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	512.452.621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	5.418.856.680	5.659.267.768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**569.769.245.566**	**566.201.432.775**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.013.000.000**	**2.013.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	2.013.000.000	2.013.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.346.296.423**	**46.379.013.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.954.375.518	31.095.616.333
- Nguyên giá	222		660.668.967.110	694.427.513.831
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(630.714.591.592)	(663.331.897.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.291.880.003	5.177.622.570
- Nguyên giá	225		5.539.190.728	8.751.338.606
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(1.247.310.725)	(3.573.716.036)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.100.040.902	10.105.774.352
- Nguyên giá	228		10.335.112.352	10.335.112.352
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(235.071.450)	(229.338.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.12**	**9.669.321.292**	**5.507.948.207**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.669.321.292	5.507.948.207
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**512.141.963.406**	**509.648.027.705**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		505.000.000.000	505.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8.444.062.358	8.444.062.358
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.302.098.952)	(3.796.034.653)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.598.664.445**	**2.653.443.608**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	1.598.664.445	2.653.443.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.235.583.193.673**	**1.341.382.127.260**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**670.555.649.029**	**774.011.203.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**509.570.572.892**	**620.836.712.221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	39.295.588.754	92.039.014.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.640.552.507	10.073.444.486
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	1.143.857.096	1.127.895.861
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	3.117.301.289	5.615.346.310
5. Phải trả người lao động	315		12.145.187.540	19.504.446.148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	6.323.944.584	6.247.141.610
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	-	20.833.331
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.696.297.450	1.982.919.672
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	428.743.100.308	470.997.604.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	217.670.165	446.256.207
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.247.073.199	12.781.809.640
II. Nợ dài hạn	**330**		**160.985.076.137**	**153.174.490.881**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	10.485.076.137	2.674.490.881
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.000.000.000	7.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**565.027.544.644**	**567.370.924.158**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		364.841.240.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.841.240.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.528.927.400	162.326.715.944
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114.681.343.639	124.410.524.609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		103.337.442.134	99.791.186.421
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.343.901.505	24.619.338.188
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.235.583.193.673**	**1.341.382.127.260**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

M.S.D.N: 0100100625 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**688.607.850.551**	**650.707.763.423**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.257.401.846	14.082.292.326
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**672.350.448.705**	**636.625.471.097**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**601.671.025.560**	**568.759.467.288**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**70.679.423.145**	**67.866.003.809**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	601.945.417	2.032.926.274
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	15.743.537.359	12.353.133.528
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*15.518.252.450*	*10.383.163.341*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.976.287.620	15.244.857.297
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	29.445.552.871	27.799.459.331
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.115.990.712**	**14.501.479.927**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.497.658.207	30.713.858
13. Chi phí khác	32	VI.7	266.055.942	29.468.271
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.231.602.265**	**1.245.587**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.347.592.977**	**14.502.725.514**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.003.691.472	3.739.913.474
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.343.901.505**	**10.762.812.040**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	311	295
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	311	295

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.347.592.977***	***14.502.725.514***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.793.894.415	5.021.454.736
- Các khoản dự phòng	03		1.652.304.347	(2.550.040.819)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		55.392.461	138.783.432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		57.527.160	(150.457.103)
- Chi phí đi vay	06		15.518.252.450	10.383.163.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.424.963.810***	***27.345.629.101***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.189.847.101)	18.064.333.539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		118.144.536.326	(11.430.788.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.886.712.087)	(93.657.081.650)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.760.299.713	(127.379.783)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.482.723.278)	(10.378.563.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.890.631.688)	(3.038.379.487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.996.670.260)	(3.438.564.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***57.883.215.435***	***(76.660.794.132)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.714.389.153)	(7.443.808.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.679.684.006	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.659.772	1.639.900.638
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(13.866.045.375)***	***(5.803.908.177)***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		556.982.708.633	625.671.873.066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.691.063.663)	(532.664.502.696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(783.679.163)	(1.545.627.240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.209.385.965)	(16.777.702.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(45.701.420.158)***	***74.684.040.566***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.684.250.098)**	**(7.780.661.743)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**31.713.845.250**	**29.711.953.512**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.313.082)	(2.593.627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**30.026.282.070**	**21.928.698.142**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Thương mại than.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình thực hiện di dời nhà máy từ số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội đến số 484 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ, nên đã tạm dừng hoạt động sản xuất tại địa điểm cũ. Việc di dời đã làm quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể, thể hiện ở việc hàng tồn kho và số lượng nhân viên giảm đáng kể (hàng tồn kho giảm 44%, số lượng nhân viên giảm 29%) so với ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đồng thời, doanh thu bán sản phẩm trong kỳ cũng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài vấn đề nêu trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 715 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính nên có thay đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập);

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí);

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

+ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung;
- Hàng gửi đi bán: Bao gồm hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán nên chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ); hàng hóa, sản phẩm gửi kho ngoại quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 22	03 – 22
Máy móc, thiết bị	02 – 12	02 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 10	03 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06	03 – 06
Tài sản khác	08	Chưa phát sinh
Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn	50	50
Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao	Không khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố đinh thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của Cổ phiếu mua lại chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành Cổ phiếu mua lại chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Cổ phiếu mua lại chính mình

Cổ phiếu mua lại chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng Quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được xác lập.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ lỗ tỷ giá hối đoái, chiếu khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	285.515.662	736.881.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.740.766.408	18.976.963.507
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	*6.277.440.267*	*7.824.805.011*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*5.330.891.239*	*3.435.464.862*
Ngân hàng khác	*3.132.434.902*	*7.716.693.634*
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Thăng Long	*15.000.000.000*	*12.000.000.000*
Cộng	**30.026.282.070**	**31.713.845.250**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Thăng Long, với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		**505.000.000.000**	**(1.028.053.763)**			**505.000.000.000**	**(2.959.590.804)**	
Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn [(i)]	30,6%	375.000.000.000	-	(*)	30,6%	375.000.000.000	(1.623.589.689)	(*)
Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn [(ii)]	26,0%	130.000.000.000	(1.028.053.763)	(*)	26,0%	130.000.000.000	(1.336.001.115)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác		**8.444.062.358**	**(274.045.189)**			**8.444.062.358**	**(836.443.849)**	
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	7,0%	8.444.062.358	(274.045.189)	(*)	7,0%	8.444.062.358	(836.443.849)	(*)
Cộng		**513.444.062.358**	**(1.302.098.952)**			**513.444.062.358**	**(3.796.034.653)**	

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026
	VND
Số dư đầu năm	**3.796.034.653**
Trích lập trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	2.493.935.701
Số dư cuối kỳ	**1.302.098.952**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết/giá tham chiếu trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11A/BB-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11B/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Công ty thì Công ty vẫn tiếp tục duy trì/ nắm giữ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn. Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04-2025/BB-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn thì Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn sẽ triển khai các bước/thủ tục để thực hiện các dự án trong thời hạn 05 năm từ năm 2025 đến năm 2029, cụ thể như sau:

- Đã triển khai xin cấp phép thực hiện dự án nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial tại tỉnh Hà Tĩnh nhưng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn tiếp tục hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi triển khai thực hiện dự án để xin Nhà nước cấp phép;
- Hợp tác với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn triển khai thực hiện dự án tại khu đất 2.698,8 m^2 có địa chỉ tại số 261 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng;
- Hợp tác với Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật Điện nhận chuyển nhượng/sử dụng hợp pháp thửa đất có tổng diện tích 8.128,6 m^2, bao gồm 7.353,5 m^2 đất ngoài chỉ giới và 775,1 m^2 đất nằm trong chỉ giới mở đường theo quy hoạch có địa chỉ tại số 64 đường Trung Văn, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Mua lại Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 30 ha của Công ty TNHH Phonesack Việt Nam tại Khu Công nghiệp phụ trợ, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngoài ra, theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02-2026/BB - HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02-2026 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn thì Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn đã thông qua chủ trương chia cổ tức năm 2026 từ nguồn lợi nhuận năm 2026 bằng tiền 5% theo phần vốn góp cho cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn, các bên đã đồng ý thành lập Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng – Hoành Sơn" tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 02 ngày 27 tháng 5 năm 2022 là 500.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng góp 130.000.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 26%. Hiện tại, Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn đang triển khai thực hiện dự án.

b. Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ giữa Công ty với công ty liên kết: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	235.485.988.581	387.285.428.580
Công ty TNHH Thương mại Sơn Lĩnh	156.917.719.999	-
Các đối tượng khác	85.092.655.788	84.522.784.172
Cộng	**477.496.364.368**	**471.808.212.752**

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

c. Giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày tại thuyết minh V.6 - Nợ xấu.

Công ty đã thế chấp 50% giá trị quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty để đảm bảo cho các khoản vay như đã trình bày ở thuyết minh số V.13.

4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco	-	378.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường Nhật Minh	134.951.600	134.951.600
Công ty Cổ phần Đầu tư New Construction	9.603.009.284	-
Các đối tượng khác	486.105.790	231.034.601
Cộng	**10.224.066.674**	**743.986.201**

b. Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.760.000.000	1.650.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1	307.938.135
Phải thu khác	5.493.708.274	4.165.438.752
Công ty Cổ phần Philips Black Carbon Việt Nam	*2.966.978.675*	*2.966.978.675*
Các đối tượng khác	*2.526.729.599*	*1.198.460.077*
Cộng	**7.253.708.275**	**6.123.376.887**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.013.000.000	2.013.000.000
Cộng	**2.013.000.000**	**2.013.000.000**

c. Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

d. Giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày tại thuyết minh V.6 - Nợ xấu.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn						
Phải thu khách hàng	**26.262.742.332**	**15.074.675.880**	**11.188.066.452**	**23.535.639.661**	**10.223.525.978**	**13.312.113.683**
Công ty TNHH Phát triển và Vận tải Lào - Việt Nam	17.977.092.210	8.988.546.105	8.988.546.105	17.977.092.210	5.393.127.663	12.583.964.547
Công ty Cổ phần Đầu tư 981	1.090.733.584	1.090.733.584	-	1.090.733.584	763.513.509	327.220.075
Bà Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	-	2.208.428.046	2.208.428.046	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ nhà hàng Sao Vàng	1.713.478.547	514.043.564	1.199.434.983	-	-	-
Các đối tượng khác	3.273.009.945	2.272.924.581	1.000.085.364	2.259.385.821	1.858.456.760	400.929.061
Phải thu khác	**2.966.978.675**	**2.966.978.675**	-	**2.966.978.675**	**2.966.978.675**	-
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	2.966.978.675	-
Cộng	**29.229.721.007**	**18.041.654.555**	**11.188.066.452**	**26.502.618.336**	**13.190.504.653**	**13.312.113.683**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.653.351.682	-
Nguyên liệu, vật liệu	77.194.018.538	-	115.719.893.707	-
Công cụ, dụng cụ	2.039.582.468	-	2.041.593.825	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.488.987.157	-	9.525.566.916	-
Sản phẩm	65.177.516.369	(335.563.554)	137.531.942.972	(807.827.444)
Hàng hóa	-	-	195.010.909	-
Hàng gửi đi bán	128.422.563	(873.429)	505.703.410	(4.933.351)
Cộng	**153.028.527.095**	**(336.436.983)**	**271.173.063.421**	**(812.760.795)**

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại Chi nhánh Thái Bình và 50% hàng tồn kho, bán thành phẩm, thành phẩm tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số V.13.

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	381.433.230	410.861.840
Chi phí thuê biển quảng cáo	337.916.250	959.429.102
Các chi phí khác	24.885.003	79.464.091
Cộng	**744.234.483**	**1.449.755.033**
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.598.664.445	2.653.443.608
Cộng	**1.598.664.445**	**2.653.443.608**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**116.201.467.496**	**522.822.328.946**	**54.617.269.482**	**786.447.907**	**-**	**694.427.513.831**
Số tăng trong kỳ	-	6.232.737.743	-	-	683.000.000	6.915.737.743
Mua trong kỳ	-	*755.675.240*	-	-	*683.000.000*	*1.438.675.240*
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	*5.477.062.503*	-	-	-	*5.477.062.503*
Số giảm trong kỳ	(19.734.962.723)	(18.169.153.029)	(2.605.953.502)	(164.215.210)	-	(40.674.284.464)
Thanh lý, nhượng bán (*)	*(19.734.962.723)*	*(18.169.153.029)*	*(2.605.953.502)*	*(164.215.210)*	-	*(40.674.284.464)*
Số dư cuối kỳ	**96.466.504.773**	**510.885.913.660**	**52.011.315.980**	**622.232.697**	**683.000.000**	**660.668.967.110**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**102.073.182.835**	**515.791.323.993**	**44.680.942.763**	**786.447.907**	**-**	**663.331.897.498**
Số tăng trong kỳ	711.900.489	4.568.791.939	910.101.759	-	25.933.804	6.138.370.706
Khấu hao trong kỳ	*711.900.489*	*1.381.009.784*	*831.744.474*	-	*25.933.804*	*2.950.588.551*
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	*3.187.782.155*	-	-	-	*3.187.782.155*
Phân loại lại	-	-	*78.357.285*	-	-	*78.357.285*
Số giảm trong kỳ	(17.913.634.223)	(18.150.230.962)	(2.605.953.502)	(164.215.210)	-	(38.755.676.612)
Thanh lý, nhượng bán (*)	*(17.913.634.223)*	*(18.071.873.677)*	*(2.605.953.502)*	*(164.215.210)*	-	*(38.755.676.612)*
Phân loại lại	-	*(78.357.285)*	-	-	-	*(78.357.285)*
Số dư cuối kỳ	**84.871.449.101**	**502.209.884.970**	**42.985.091.020**	**622.232.697**	**25.933.804**	**630.714.591.592**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**14.128.284.661**	**7.031.004.953**	**9.936.326.719**	**-**	**-**	**31.095.616.333**
Tại ngày cuối kỳ	**11.595.055.672**	**8.676.028.690**	**9.026.224.960**	**-**	**657.066.196**	**29.954.375.518**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng là 594.609.553.242 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 179.928.399.403 đồng và 4.218.586.044 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (xem thuyết minh V.13).

(*): Trong kỳ, Công ty đã thanh lý, nhượng bán một phần tài sản nằm trên khu đất tại địa chỉ số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội do Công ty phải phá bỏ và di dời lên số 484 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, phần tài sản nằm trên khu đất tại địa chỉ số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội là tài sản phải thanh lý, phá bỏ và di dời lên số 484 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn từ cuối năm 2025 đến năm 2027 để trả lại mặt bằng khu đất phục vụ hợp tác thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng – Hoành Sơn" tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội (theo thuyết minh V.19) có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Nguyên giá**	**Giá trị còn lại**
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.618.940.650	662.556.599
Máy móc, thiết bị	434.527.561.474	7.746.851.092
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	44.474.545.436	8.972.536.344
Thiết bị dụng cụ quản lý	562.042.697	-
Tài sản khác	683.000.000	657.066.196
Cộng	**541.866.090.257**	**18.039.010.231**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Danh mục tài sản hiện hữu	**Nguyên giá**	**Khấu hao luỹ kế**	**Giá trị còn lại**
Nhà cửa, vật kiến trúc	**19.063.342.148**	**9.893.082.625**	**9.170.259.523**
Nhà sản xuất săm mới	12.193.844.989	7.260.528.592	4.933.316.397
Nhà kho sản phẩm mới	6.869.497.159	2.632.554.033	4.236.943.126
Máy móc, thiết bị	**11.390.959.736**	**7.172.373.692**	**4.218.586.044**
Máy luyện kín 270L	11.390.959.736	7.172.373.692	4.218.586.044
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**9.612.045.000**	**2.563.212.000**	**7.048.833.000**
Xe ô tô LEXUS LX 600 30K-74918	9.612.045.000	2.563.212.000	7.048.833.000

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**9.761.767.352**	**573.345.000**	**10.335.112.352**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.761.767.352**	**573.345.000**	**10.335.112.352**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	**229.338.000**	**229.338.000**
Số tăng trong kỳ	-	5.733.450	5.733.450
- Khấu hao trong kỳ	-	*5.733.450*	*5.733.450*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**235.071.450**	**235.071.450**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**9.761.767.352**	**344.007.000**	**10.105.774.352**
Tại ngày cuối kỳ	**9.761.767.352**	**338.273.550**	**10.100.040.902**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thế chấp một số quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 3.615.723.022 đồng và 3.380.651.572 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (xem thuyết minh V.13).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá	Khấu hao luỹ kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất lâu dài	**9.761.551.048**	-	**9.761.551.048**
Quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	3.042.161.718	-	3.042.161.718
Quyền sử dụng đất tại thửa đất 173 khu Hạ Đình	6.719.389.330	-	6.719.389.330

(*) Thông tin về đất như sau:

- Quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Đà Nẵng
  - Tờ bản đồ số KT03/3;
  - Địa chỉ thửa đất: phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng;
  - Diện tích: 2.475,0 m^2;
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (xây dựng bãi xe và kho chứa hàng);
  - Thời hạn sử dụng: lâu dài;
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 173 khu Hạ Đình
  - Thửa đất số 173, Tờ bản đồ số 16-A-II-d;
  - Địa chỉ thửa đất: Tổ 4 cụm 1, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội;
  - Diện tích: 45,5 m^2;
  - Loại đất: Đất ở đô thị.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**8.751.338.606**	**8.751.338.606**
Số tăng trong kỳ	2.264.914.625	2.264.914.625
- Thuê tài chính trong kỳ	*2.264.914.625*	*2.264.914.625*
Số giảm trong kỳ	(5.477.062.503)	(5.477.062.503)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	*(5.477.062.503)*	*(5.477.062.503)*
Số dư cuối kỳ	**5.539.190.728**	**5.539.190.728**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**3.573.716.036**	**3.573.716.036**
Số tăng trong kỳ	861.376.844	861.376.844
- Khấu hao trong kỳ	*861.376.844*	*861.376.844*
Số giảm trong kỳ	(3.187.782.155)	(3.187.782.155)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	*(3.187.782.155)*	*(3.187.782.155)*
Số dư cuối kỳ	**1.247.310.725**	**1.247.310.725**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**5.177.622.570**	**5.177.622.570**
Tại ngày cuối kỳ	**4.291.880.003**	**4.291.880.003**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, phần tài sản trên khu đất tại địa chỉ 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội là tài sản phải di dời lên số 484 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn từ cuối năm 2025 đến năm 2027 để trả lại mặt bằng khu đất phục vụ hợp tác thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng – Hoành Sơn" tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội (theo thuyết minh V.19) có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 703.000.000 đồng và 465.116.162 đồng

Chi tiết danh mục các tài sản thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản thuê tài chính trở lên:

	Nguyên giá	Khấu hao luỹ kế	Giá trị còn lại
Máy móc, thiết bị	**703.000.000**	**237.883.838**	**465.116.162**
Máy đo LHCS Rheometer EKT-2003S	703.000.000	237.883.838	465.116.162

12. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Mua sắm	38.000.000	2.302.914.625
Xây dựng cơ bản	8.988.093.377	3.205.033.582
Xây dựng nhà kho, mở rộng nhà máy sản xuất tại Xuân Hòa	*2.897.590.026*	*2.845.553.026*
Dự án di dời nhà máy Cao su Sao vàng tại 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội	*6.090.503.351*	*359.480.556*
Sửa chữa	643.227.915	-
Cộng	**9.669.321.292**	**5.507.948.207**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**428.743.100.308**	**549.220.238.360**	**591.474.742.826**	**470.997.604.774**
Vay ngân hàng	**428.055.258.300**	**548.802.823.616**	**590.691.063.663**	**469.943.498.347**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa [(a)]	29.663.836.379	56.342.632.681	103.165.652.000	76.486.855.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên [(b)]	13.785.263.304	47.600.437.635	47.342.104.090	13.526.929.759
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [(c)]	335.644.058.617	395.897.653.300	391.343.307.573	331.089.712.890
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [(d)]	48.962.100.000	48.962.100.000	48.840.000.000	48.840.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**687.842.008**	**417.414.744**	**783.679.163**	**1.054.106.427**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	-	-	366.264.419	366.264.419
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam [(e)]	687.842.008	417.414.744	417.414.744	687.842.008
b. Vay dài hạn	**10.485.076.137**	**8.228.000.000**	**417.414.744**	**2.674.490.881**
Vay ngân hàng	**8.228.000.000**	**8.228.000.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [(f)]	8.228.000.000	8.228.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	**2.257.076.137**	-	**417.414.744**	**2.674.490.881**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam [(e)]	2.257.076.137	-	417.414.744	2.674.490.881
Cộng	**439.228.176.445**	**557.448.238.360**	**591.892.157.570**	**473.672.095.655**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 360/2025/HĐCVHM/NHCT126-CAOSUSAOVANG ngày 27 tháng 6 năm 2025, mục đích là để bổ sung vốn lưu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm lốp cao su. Hạn mức là 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng 27 tháng 6 năm 2025 nhưng không vượt quá ngày 30 tháng 6 năm 2026 và lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất tại 30 tháng 6 năm 2026 VND là 8,2%/năm, USD là 5,6%/năm. Số dư vay ngoại tệ tại 30 tháng 6 năm 2025 là 1.029.136,63 USD. Các tài sản thế chấp đảm bảo của khoản vay là

- 50% quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty;
- Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 06/2025/HĐCVHM/NHCT260-SRC ngày 30 tháng 6 năm 2025, mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm lốp cao su. Hạn mức là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 và lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8,2%/năm. Các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Toàn bộ hàng tồn kho tại chi nhánh Thái Bình, bao gồm săm, lốp các loại, nguyên vật liệu chính, nhiên liệu, vật tư phụ và các loại hàng hóa khác với giá trị tồn tại mọi thời điểm là 15 tỷ đồng;
- Các máy móc thiết bị tại công ty và phân xưởng luyện được nêu trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 1206045/HĐTC ngày 15 tháng 11 năm 2006, Hợp đồng thế chấp tài sản số 1206034/HĐTC ngày 01 tháng 6 năm 2006.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/135074/HĐTD ngày 31 tháng 7 năm 2025, mục đích là để bổ sung vốn lưu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm cao su và hoạt động thương mại than. Hạn mức tối đa là 500 tỷ đồng thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 31 tháng 7 năm 2026. Thời hạn và lãi suất được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất tại 30 tháng 6 năm 2026 vay là 8%/năm. Các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay là:

- Tài sản gắn liền với đất của Công ty tại 261 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, Hà Nội; tại số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh; tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 01/2012/TLĐC địa chỉ phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên;
- Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng tại Nhà ở xã hội Căn hộ chiến sĩ Bộ Công An, số 282 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
  + Số AA 01714638, Số vào sổ cấp GCN: VP 10454 VP đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2025;
  + Số AA 01714639, Số vào sổ cấp GCN: VP 10453 VP đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2025;
  + Số AA 01714642, Số vào sổ cấp GCN: VP 10456 VP đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2025;
  + Số AA 01714645, Số vào sổ cấp GCN: VP 10458 VP đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2025;
  + Số AA 01714760, Số vào sổ cấp GCN: VP 10459 VP đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 23 tháng 4 năm 2025;
- 50% hàng tồn kho, bán thành phẩm, thành phẩm dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê trong phạm vi hoạt động sản xuất, kinh doanh và hàng hóa trong kho tại địa chỉ số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BCLC-12376-01 ngày 15 tháng 12 năm 2025, mục đích là để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm lốp, thương mại than. Hạn mức là 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2026 và lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 9,1%/năm. Các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Quyền tài sản liên quan đến việc đầu tư, xây dựng phát triển Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng có địa chỉ tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội;
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành được Ngân hàng chấp thuận;
- Bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Hoành Sơn (Ban Lãnh đạo).

(e) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.168/2023/TSC-CTTC ngày 25 tháng 12 năm 2023. Mục đích vay để thuê tài chính tài sản là máy nối đầu săm xe máy. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên và lãi suất vay là 11,5%/năm;
- Theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.039/2024/TSC-CTTC ngày 30 tháng 5 năm 2024. Mục đích vay để thuê tài chính tài sản là máy đo lưu hóa cao su Rometer. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên và lãi suất vay là 11%/năm.
- Theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.024/2025/TSC-CTTC ngày 27 tháng 3 năm 2025. Mục đích vay để thuê tài chính tài sản là máy nối đầu săm xe máy. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ và lãi suất vay là 9%/năm.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 02/2025/135074/HĐTD ký ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mục đích các khoản vay, bảo lãnh, L/C sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý, hợp pháp của Dự án đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không săm tại Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công được tính vào tổng mức đầu tư Dự án), đồng thời ngân hàng chỉ tài trợ đối với các hạng mục đầu tư máy móc, thiết bị chính mới 100%. Tổng hạn mức tín dụng tối đa là 160.000.000.000 đồng và không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (bao gồm VAT) thực tế của Dự án. Thời hạn của khoản vay là 96 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân đầu tiên (ngày 16 tháng 6 năm 2026); thời hạn rút vốn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 31 tháng 3 năm 2027. Lãi suất được áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay kỳ đầu theo thông báo của ngân hàng tại ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lãi suất là 11,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không săm tại Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa. Ngoài ra, Công ty đã thế chấp các quyền, lợi ích và các quyền tài sản phát sinh từ Dự án, bao gồm các khoản bồi thường, khoản thanh toán, tiền bảo hiểm, doanh thu, thu nhập và các quyền tài sản khác có liên quan theo Hợp đồng thế chấp đã ký với Ngân hàng.

Đơn vị tính : VND

Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính

Đối tượng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	373.388.601	7.124.182	366.264.419
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	578.690.007	161.275.263	417.414.744
Cộng	**952.078.608**	**168.399.445**	**783.679.163**

14. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	16.746.115.050
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	13.648.950.000	16.066.071.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	3.553.868.902	13.361.998.198
Các đối tượng khác	22.092.769.852	45.864.829.934
Cộng	**39.295.588.754**	**92.039.014.182**

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư New Construction	2.628.528.104	2.628.528.104
XK ABU Bader Trading Company	1.369.194.829	215.391.294
Các đối tượng khác	8.642.829.574	7.229.525.088
Cộng	**12.640.552.507**	**10.073.444.486**

b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.143.857.096	1.127.895.861
Cộng	**1.143.857.096**	**1.127.895.861**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.130.130	14.729.114.590	12.547.527.616	-	2.182.717.104
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.705.371.281	2.705.371.281	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	83.071.220	83.071.220	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.494.420.883	3.003.691.472	7.890.631.688	-	607.480.667
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.795.297	523.896.766	321.263.901	-	322.428.162
Thuế đất, tiền thuê đất	5.659.267.768	-	759.813.643	514.727.199	5.418.856.680	4.675.356
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	24.979.476	24.979.476	-	-
Cộng	**5.659.267.768**	**5.615.346.310**	**21.829.938.448**	**24.087.572.381**	**5.418.856.680**	**3.117.301.289**

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Nghĩa vụ tài chính liên quan đến trách nhiệm tái chế nộp Quỹ Bảo vệ môi trường	4.755.767.211	4.188.720.609
Chi phí lãi vay	526.561.172	491.032.000
Các khoản khác	1.041.616.201	1.567.389.001
Cộng	**6.323.944.584**	**6.247.141.610**

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	364.206.053	326.970.123
Bảo hiểm xã hội	184.547.088	-
Nhận ký quỹ, ký cược	152.800.000	505.726.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	994.744.309	1.150.223.549
Các đối tượng khác	*994.744.309*	*1.150.223.549*
Cộng	**1.696.297.450**	**1.982.919.672**
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư(*)	*143.500.000.000*	*143.500.000.000*
Cộng	**143.500.000.000**	**143.500.000.000**

(*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn, các bên đã đồng ý thành lập Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng – Hoành Sơn" tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội. Cũng theo hợp đồng này, Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn sẽ chi trả và hỗ trợ Công ty các khoản kinh phí liên quan đến việc di dời nhà máy tại địa chỉ số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội và đầu tư vào nhà máy mới với tổng số tiền là 435 tỷ đồng và Công ty đã nhận được khoản kinh phí đợt 1 và đợt 2 từ Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn với tổng số tiền là 143,5 tỷ đồng. Theo quyết định Hội đồng quản trị số DD-01/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2025 phê duyệt về việc "Di dời nhà máy Cao Su Sao Vàng tại số 231 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội", Công ty sẽ di dời cơ sở sản xuất của Công ty từ 231 Nguyễn Trãi lên Xuân Hòa, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ), thời gian dự kiến từ 2025-2027.

Công ty cũng đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh V.13).

c. Phải trả khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

20. Doanh thu chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	20.833.331
Cộng	**-**	**20.833.331**

21. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	217.670.165	446.256.207
Cộng	**217.670.165**	**446.256.207**

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại chính mình	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**116.834.693.289**	**177.586.487.428**	**575.054.864.322**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.762.812.040	10.762.812.040
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	45.492.022.655	(77.795.301.007)	(32.303.278.352)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*45.492.022.655*	*(45.492.022.655)*	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(15.164.007.552)*	*(15.164.007.552)*
- Trích Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	*(301.250.000)*	*(301.250.000)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(16.838.020.800)*	*(16.838.020.800)*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**162.326.715.944**	**110.553.998.461**	**553.514.398.010**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**280.657.650.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**162.326.715.944**	**124.410.524.609**	**567.370.924.158**
Tăng vốn trong kỳ này (*)	84.183.590.000	-	-	-	-	84.183.590.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.343.901.505	11.343.901.505
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	-	-	-	7.385.801.456	(21.073.082.475)	(13.687.281.019)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*7.385.801.456*	*(7.385.801.456)*	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(2.461.933.819)*	*(2.461.933.819)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(11.225.347.200)*	*(11.225.347.200)*
Giảm khác (*)	-	-	-	(84.183.590.000)	-	(84.183.590.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**364.841.240.000**	**3.605**	**(23.970.000)**	**85.528.927.400**	**114.681.343.639**	**565.027.544.644**

(*) Tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Phân phối lợi nhuận kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	183.212.770.000	50,22	140.932.900.000	50,22
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	131.353.490.000	36,00	101.041.150.000	36,00
Các cổ đông khác	50.251.010.000	13,77	38.659.630.000	13,77
Cổ phiếu mua lại chính mình	23.970.000	0,01	23.970.000	0,01
Cộng	**364.841.240.000**	**100**	**280.657.650.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	280.657.650.000	280.657.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	84.183.590.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	364.841.240.000	280.657.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.225.347.200	16.838.020.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*11.225.347.200*	*16.838.020.800*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.484.124	28.065.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.484.124	28.065.765
- Cổ phiếu phổ thông	*36.484.124*	*28.065.765*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	2.397
- Cổ phiếu phổ thông	*2.397*	*2.397*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.481.727	28.063.368
- Cổ phiếu phổ thông	*36.481.727*	*28.063.368*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	85.528.927.400	162.326.715.944
Cộng	**85.528.927.400**	**162.326.715.944**

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	*5.878,93*	*15.457,32*
- RUB	*52.071,11*	*9.821,11*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	339.725.747.850	267.809.247.072
Doanh thu bán sản phẩm	339.294.105.161	375.408.790.109
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.568.562	6.674.098.202
Doanh thu bán vật tư	890.909.050	655.483.130
Doanh thu khác	8.004.519.928	160.144.910
Cộng	**688.607.850.551**	**650.707.763.423**

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chiết khấu thương mại	16.257.401.846	13.887.097.929
Hàng bán bị trả lại	-	195.194.397
Cộng	**16.257.401.846**	**14.082.292.326**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	324.455.585.068	256.762.929.439
Giá vốn sản phẩm đã bán	277.065.374.151	311.559.667.571
Giá vốn của vật tư đã bán	626.390.153	536.409.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(476.323.812)	(99.539.529)
Cộng	**601.671.025.560**	**568.759.467.288**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	181.396.686	150.457.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	420.548.731	1.882.469.171
Cộng	**601.945.417**	**2.032.926.274**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.518.252.450	10.383.163.341
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.213.603.000	2.106.504.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	505.617.610	1.006.004.979
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	(2.493.935.701)	(1.142.538.792)
Cộng	**15.743.537.359**	**12.353.133.528**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Các khoản khác	1.497.658.207	30.713.858
Cộng	**1.497.658.207**	**30.713.858**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lỗ thanh lý nhượng bán tài sản	238.923.846	-
Các khoản bị phạt	-	29.468.271
Các khoản khác	27.132.096	-
Cộng	**266.055.942**	**29.468.271**

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.956.713.008	2.881.018.505
Chi phí vật liệu, bao bì	9.230.152	11.136.637
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.710.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.866.725	5.733.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.237.958.495	9.678.339.843
Chi phí quảng cáo	632.612.852	746.811.093
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	1.233.188.316
Chi phí khác bằng tiền	1.119.196.388	688.629.453
Cộng	**12.976.287.620**	**15.244.857.297**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.804.362.666	11.119.512.074
Chi phí vật liệu quản lý	508.329.474	539.403.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	515.790.933	186.387.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.194.389.648	1.214.728.662
Thuế, phí và lệ phí	856.429.191	1.673.074.899
Tiền thuế đất, thuê đất	759.813.643	7.048.360.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.386.689.097	5.105.606.767
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.568.598.317	2.090.078.148
Chi phí dự phòng	4.851.149.902	(1.177.692.045)
Cộng	**29.445.552.871**	**27.799.459.331**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.371.034.244	286.051.132.021
Chi phí nhân công	40.647.844.759	51.047.792.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.793.894.415	5.021.454.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.722.165.804	31.578.892.300
Chi phí khác	23.187.814.504	22.376.858.791
Chi phí dự phòng	4.146.240.048	(1.407.502.027)
Cộng	**245.868.993.774**	**394.668.628.370**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.347.592.977	14.502.725.514
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	709.341.726	4.196.841.856
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*3.544.012.858*
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	*56.000.000*	*48.000.000*
+ Chi phí không được trừ khác	*653.341.726*	*604.828.998*
- Các khoản điều chỉnh giảm	38.477.344	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*38.477.344*	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.018.457.359	18.699.567.370
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.003.691.472**	**3.739.913.474**

12. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.343.901.505	10.762.812.040
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	11.343.901.505	10.762.812.040
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	36.484.124	36.484.124
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	295
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	311	295

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(*): Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.484.124	28.065.765
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 30%) năm 2026	-	8.418.359
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	**36.484.124**	**36.484.124**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hoành Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoành Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Rượu bia Hoành Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư New Construction	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thương mại Việt Anh	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Hà Nội	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoành Sơn	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Hà Nội Bia Rượu và Nước giải khát Sao Vàng	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND	
		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	**Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	122.365.204.943
	Chia cổ tức	5.637.316.000	8.455.974.000
	Trả cổ tức	5.637.316.000	8.455.974.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Chia cổ tức	4.041.646.000	6.062.469.000
	Trả cổ tức	4.041.646.000	6.062.469.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.304.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	682.603.200	650.559.600

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng (TM V.3)	**485.253.090**	**456.582.050**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	445.582.050	445.582.050
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	28.671.040	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Hà Nội	11.000.000	11.000.000
Trả trước cho người bán (TM V.4)	**9.603.009.284**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư New Construction	9.603.009.284	-
Phải thu khác (TM V.5)	**1.465.293.309**	**-**
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	1.465.293.309	-
Phải trả người bán (TM V.14)	**3.491.140.905**	**2.753.929.449**
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	3.491.140.905	2.753.929.449
Người mua trả tiền trước (TM V.15)	**2.628.528.104**	**2.628.528.104**
Công ty Cổ phần Đầu tư New Construction	2.628.528.104	2.628.528.104
Phải trả dài hạn khác (TM V.19)	**143.500.000.000**	**143.500.000.000**
Công ty TNHH Sao Vàng – Hoành Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	392.360.600	397.854.600
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)	331.752.600	332.712.600
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	297.940.000	282.455.000
Ông Lê Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 01 năm 2026)	248.549.923	-

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Trung Hòa	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)	183.846.156	254.086.176
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2026)	8.000.000	-
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)	138.501.015	164.921.349
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 20 tháng 4 năm 2026)	37.448.072	-
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên Ban kiểm soát	5.000.000	-
Ông Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	290.107.000	281.715.000
Cộng		**2.011.505.366**	**1.791.744.725**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	323.927.612.365	339.725.747.850	8.697.088.490	672.350.448.705
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**323.927.612.365**	**339.725.747.850**	**8.697.088.490**	**672.350.448.705**
Chi phí bộ phận	279.116.501.401	322.554.524.159	-	601.671.025.560
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.811.110.964	17.171.223.691	8.697.088.490	70.679.423.145
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				42.421.840.491
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.257.582.654
Doanh thu hoạt động tài chính				601.945.417
Chi phí tài chính				15.743.537.359
Thu nhập khác				1.497.658.207
Chi phí khác				266.055.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.003.691.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**11.343.901.505**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**7.221.735.035**	**-**	**-**	**7.221.735.035**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**4.993.306.778**	**-**	**-**	**4.993.306.778**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.981.980.913	267.809.247.072	6.834.243.112	636.625.471.097
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**361.981.980.913**	**267.809.247.072**	**6.834.243.112**	**636.625.471.097**
Chi phí bộ phận	314.028.647.849	254.730.819.439	-	568.759.467.288
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	47.953.333.064	13.078.427.633	6.834.243.112	67.866.003.809
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				43.044.316.628
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.821.687.181
Doanh thu hoạt động tài chính				2.032.926.274
Chi phí tài chính				12.353.133.528
Thu nhập khác				30.713.858
Chi phí khác				29.468.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.739.913.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**10.762.812.040**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**7.721.603.000**	-	-	**7.721.603.000**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**6.412.273.248**	-	-	**6.412.273.248**

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Số dư cuối kỳ này				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	212.292.287.880	410.851.632.105	2.193.925.289	625.337.845.274
- Tài sản không phân bổ				610.245.348.399
Tổng tài sản	**212.292.287.880**	**410.851.632.105**	**2.193.925.289**	**1.235.583.193.673**
- Nợ phải trả bộ phận	46.461.298.584	3.580.279.898	1.894.562.779	51.936.141.261
- Nợ phải trả không phân bổ				618.619.507.768
Tổng nợ phải trả	**46.461.298.584**	**3.580.279.898**	**1.894.562.779**	**670.555.649.029**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
Số dư đầu năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	323.207.078.583	405.733.352.105	3.748.544.913	732.688.975.601
- Tài sản không phân bổ				608.693.151.659
Tổng tài sản	**323.207.078.583**	**405.733.352.105**	**3.748.544.913**	**1.341.382.127.260**
- Nợ phải trả bộ phận	98.699.839.244	3.399.619.898	12.999.526	102.112.458.668
- Nợ phải trả không phân bổ				671.898.744.434
Tổng nợ phải trả	**98.699.839.244**	**3.399.619.898**	**12.999.526**	**774.011.203.102**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.493.003.191	646.857.445.514	672.350.448.705
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận			1.235.583.193.673
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác			7.221.735.035
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	48.542.860.006	588.082.611.091	636.625.471.097
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận			1.197.617.557.378
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác			7.721.603.000

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.026.282.070		31.713.845.250	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	486.763.072.643	(18.041.654.555)	479.944.589.693	(13.190.504.653)
Đầu tư tài chính dài hạn	513.444.062.358	(1.302.098.952)	513.444.062.358	(3.796.034.653)
Cộng	**1.030.233.417.071**	**(19.343.753.507)**	**1.025.102.497.301**	**(16.986.539.306)**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	39.295.588.754	92.039.014.182
Vay và nợ	439.228.176.445	473.672.095.655
Chi phí phải trả	6.323.944.584	6.247.141.610
Các khoản phải trả khác	146.340.154.546	146.610.815.533
Cộng	**631.187.864.329**	**718.569.066.980**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Cuối kỳ	**477.202.788.192**	**153.985.076.137**	**631.187.864.329**
Phải trả cho người bán	39.295.588.754	-	39.295.588.754
Vay và nợ	428.743.100.308	10.485.076.137	439.228.176.445
Chi phí phải trả	6.323.944.584	-	6.323.944.584
Các khoản phải trả khác	2.840.154.546	143.500.000.000	146.340.154.546
Đầu năm	**572.394.576.099**	**146.174.490.881**	**718.569.066.980**
Phải trả cho người bán	92.039.014.182	-	92.039.014.182
Vay và nợ	470.997.604.774	2.674.490.881	473.672.095.655
Chi phí phải trả	6.247.141.610	-	6.247.141.610
Các khoản phải trả khác	3.110.815.533	143.500.000.000	146.610.815.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại do áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2026 (VND)	Chỉ tiêu trình bày			
			Trên BCTC năm 2025		Trên BCTC 06 tháng đầu năm 2026	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.127.895.861	Phải trả ngắn hạn khác	319	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026